

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260685020000001	DINH THI THU HIEN	女	2007-01-14	040307005483	LE 3.11	
2	H8260685020000002	LAM VU THAO NGUYEN	女	2009-11-24	040309003689	LE 3.11	
3	H8260685020000003	NGUYEN THI TAM	女	2009-10-12	040309004911	LE 3.11	
4	H8260685020000004	PHAN THI THU	女	2009-02-25	040309007699	LE 3.11	
5	H8260685020000005	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2009-12-28	040309008743	LE 3.11	
6	H8260685020000006	BUI THI THUY DUONG	女	2009-06-10	040309008896	LE 3.11	
7	H8260685020000007	DANG NGUYEN MINH ANH	女	2009-10-02	040309012091	LE 3.11	
8	H8260685020000008	HO LUONG NHU Y	女	2009-08-17	040309014656	LE 3.11	
9	H8260685020000009	NGUYEN THI LE NA	女	2009-01-11	040309018176	LE 3.11	
10	H8260685020000010	PHAN NGUYEN ANH NGA	女	2009-07-24	040309020289	LE 3.11	
11	H8260685020000011	VU THI BAO NGOC	女	2009-01-19	040309027794	LE 3.11	
12	H8260685020000012	VO QUYNH MY	女	2012-04-15	040312033339	LE 3.11	
13	H8260685020000013	NGUYEN THANH THAI	女	1996-03-17	042196010498	LE 3.11	
14	H8260685020000014	HOANG THI HAI LY	女	1999-12-02	042199009128	LE 3.11	
15	H8260685020000015	PHAN NGUYEN NHAT HUY	男	2005-08-07	042205011071	LE 3.11	
16	H8260685020000016	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2002-11-20	042302000788	LE 3.11	
17	H8260685020000017	NGUYEN PHAN HANH NGUYEN	女	2002-08-27	042302003420	LE 3.11	
18	H8260685020000018	PHAM THI YEN VI	女	2003-01-30	042303003123	LE 3.11	
19	H8260685020000019	NGUYEN DIEU LINH	女	2004-02-02	042304000179	LE 3.11	
20	H8260685020000020	TRAN THANH BINH	女	2004-04-14	042304001574	LE 3.11	
21	H8260685020000021	NGUYEN QUYNH ANH	女	2005-03-08	042305000333	LE 3.11	
22	H8260685020000022	NGUYEN NGOC ANH	女	2005-03-08	042305011998	LE 3.11	
23	H8260685020000023	PHAN NHU QUYNH	女	2006-10-15	042306002780	LE 3.11	
24	H8260685020000024	PHAM THI THUY DUNG	女	2006-07-01	042306005929	LE 3.11	
25	H8260685020000025	DUONG THI MIN CHON	女	2006-01-13	042306011419	LE 3.11	
26	H8260685020000026	VO THI PHUONG THUY	女	2006-06-30	042306012710	LE 3.11	
27	H8260685020000027	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2010-10-02	042310008844	LE 3.11	
28	H8260685020000028	NGUYEN TRAN KHANH HOA	女	2012-04-09	042312013822	LE 3.11	
29	H8260685020000029	PHAM THI HONG DIEM	女	2012-01-24	042312015308	LE 3.11	
30	H8260685020000030	TRAN THI MINH KHA	女	2003-05-31	051303002307	LE 3.11	
31	H8260685020000031	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-04-09	062304002308	LE 3.11	
32	H8260685020000032	TRAN GIA BAO	男	2005-08-07	064205005557	LE 3.11	
33	H8260685020000033	NGUYEN NHU TUAN	男	2008-06-04	064208008055	LE 3.11	
34	H8260685020000034	KA HUONG	女	2000-11-20	068300006415	LE 3.11	
35	H8260685020000035	TRAN ANH NHU	女	2006-03-20	068306001957	LE 3.11	
36	H8260685020000036	NGUYEN VAN TRUONG	男	2010-09-26	075210002728	LE 3.11	
37	H8260685020000037	VI THI THU MAI	女	2007-05-26	019307011994	LE 3.11	
38	H8260685020000038	TRAN VIET TRINH	女	1995-03-09	096195005915	LE 3.11	
39	H8260685020000039	VU THI NGOC HA	女	2000-12-13	C8989694	LE 3.11	
40	H8260685020000040	LAI MINH QUAN	男	2006-11-17	e03530196	LE 3.11	
41	H8260685020000041	CUNG HA TRANG	女	2011-12-04	p02218262	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260685020000042	HO THI TRANG	女	1991-04-04	040191034044	LE 4.12	
2	H8260685020000043	TRAN THI HA	女	1991-08-18	040191040970	LE 4.12	
3	H8260685020000044	CAO THI HA	女	1992-09-15	040192017402	LE 4.12	
4	H8260685020000045	TRAN THI LINH	女	1992-08-02	040192018897	LE 4.12	
5	H8260685020000046	NGUYEN THI HONG LAM	女	1992-12-27	040192039545	LE 4.12	
6	H8260685020000047	CAO THI THAO	女	1993-01-13	040193030112	LE 4.12	
7	H8260685020000048	NGUYEN THI THUY	女	1995-12-10	04019526480	LE 4.12	
8	H8260685020000049	LE THI NGOC DUNG	女	1996-05-30	040196001238	LE 4.12	
9	H8260685020000050	PHAM THI HOA	女	1999-06-25	040199000370	LE 4.12	
10	H8260685020000051	NGUYEN THI TUYET SUONG	女	1999-10-09	040199014138	LE 4.12	
11	H8260685020000052	HO SY CHIEN	男	2000-06-23	040200002041	LE 4.12	
12	H8260685020000053	TRUONG XUAN HAI	男	2000-08-13	040200021589	LE 4.12	
13	H8260685020000054	NGUYEN MINH PHU	男	2001-04-15	040201007362	LE 4.12	
14	H8260685020000055	LAM VAN THANG	男	2004-10-12	040204008979	LE 4.12	
15	H8260685020000056	HO VINH KHANH	男	2004-10-13	040204023717	LE 4.12	
16	H8260685020000057	NGUYEN QUAN NHAN	男	2004-04-20	040204024025	LE 4.12	
17	H8260685020000058	TANG MANH CUONG	男	2005-01-10	040205002379	LE 4.12	
18	H8260685020000059	NGUYEN CONG MY	男	2005-03-06	040205004342	LE 4.12	
19	H8260685020000060	NGUYEN LAM KHOA	男	2005-09-20	040205014280	LE 4.12	
20	H8260685020000061	NGUYEN DUC DO	男	2005-01-01	040205020983	LE 4.12	
21	H8260685020000062	TRINH VU HOANG	男	2006-02-12	040206007529	LE 4.12	
22	H8260685020000063	DANG THI THUY LINH	女	2000-09-23	040300008192	LE 4.12	
23	H8260685020000064	HO THI HANG	女	2001-01-01	040301024832	LE 4.12	
24	H8260685020000065	NGUYEN THI QUYNH MAI	女	2001-01-18	040301024978	LE 4.12	
25	H8260685020000066	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2002-10-07	040302016303	LE 4.12	
26	H8260685020000067	NGUYEN THI LINH	女	2002-01-20	040302021621	LE 4.12	
27	H8260685020000068	NGUYEN THI LINH	女	2003-03-03	040303002228	LE 4.12	
28	H8260685020000069	NGUYEN AN THU	女	2003-11-06	040303004418	LE 4.12	
29	H8260685020000070	VO THI NGOC HUYEN	女	2003-08-03	040303006723	LE 4.12	
30	H8260685020000071	NGUYEN THI THUY	女	2003-11-11	040303018646	LE 4.12	
31	H8260685020000072	BUI THI DUNG	女	2004-11-11	040304003670	LE 4.12	
32	H8260685020000073	PHAN THI VAN LY	女	2004-06-12	040304004301	LE 4.12	
33	H8260685020000074	CU THI Y THU	女	2004-08-16	040304012079	LE 4.12	
34	H8260685020000075	THAI KHANH NGOC	女	2004-11-24	040304018412	LE 4.12	
35	H8260685020000076	LE THI DUNG HA	女	2004-09-27	040304021222	LE 4.12	
36	H8260685020000077	NGUYEN TRAN LINH CHI	女	2005-03-20	040305005091	LE 4.12	
37	H8260685020000078	NGUYEN THI NGOC TAM	女	2005-07-04	040305008105	LE 4.12	
38	H8260685020000079	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2005-01-20	040305014229	LE 4.12	
39	H8260685020000080	DANG THI HONG	女	2005-10-05	040305024885	LE 4.12	
40	H8260685020000081	TRAN THI MY HANG	女	2006-11-20	040306001885	LE 4.12	
41	H8260685020000082	HOANG THI THUY	女	2006-08-10	04030600830	LE 4.12	

**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ GIẢI ĐÁP
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260685020000642	TRAN VAN HA	男	1997-11-18	037097000904	IE 4.13	
2	H8260685020000643	DO THI THUY HUONG	女	1998-09-12	037198004470	IE 4.13	
3	H8260685020000644	VU THI VAN ANH	女	2002-10-21	037302002111	IE 4.13	
4	H8260685020000645	NGUYEN THANH BINH	女	2003-12-09	037303004507	IE 4.13	
5	H8260685020000646	DAO THU TRANG	女	2005-05-21	037305000628	IE 4.13	
6	H8260685020000647	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2005-06-07	037305003854	IE 4.13	
7	H8260685020000648	PHAM THU HUONG	女	2005-01-12	037305004806	IE 4.13	
8	H8260685020000649	TRAN THI DIEU	女	2006-05-22	037306006246	IE 4.13	
9	H8260685020000650	NGUYEN VAN TAY	男	1999-08-06	038099005889	IE 4.13	
10	H8260685020000651	LE THI HUONG	女	1991-03-23	038191009350	IE 4.13	
11	H8260685020000652	DO THI PHUONG	女	1996-07-23	038196030863	IE 4.13	
12	H8260685020000653	MAI PHAN THUY DUONG	女	1997-05-07	038197016508	IE 4.13	
13	H8260685020000654	MAI NGOC LINH	女	1997-04-06	038197026915	IE 4.13	
14	H8260685020000655	TRINH QUOC DAT	男	2005-08-15	038205005551	IE 4.13	
15	H8260685020000656	DO THI HOAI	女	2000-01-01	038300019809	IE 4.13	
16	H8260685020000657	NGO THI HAI YEN	女	2002-09-19	038302016582	IE 4.13	
17	H8260685020000658	LUU NGAN HA	女	2004-05-31	038304000829	IE 4.13	
18	H8260685020000659	LE HA PHUONG	女	2004-03-04	038304010003	IE 4.13	
19	H8260685020000660	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2005-07-13	038305002781	IE 4.13	
20	H8260685020000661	LE DIEU HUYEN	女	2005-09-10	038305003281	IE 4.13	
21	H8260685020000662	LE THI HONG VUI	女	2005-09-04	038305012150	IE 4.13	
22	H8260685020000663	TRUONG THI THUYET	女	2005-07-10	038305012292	IE 4.13	
23	H8260685020000664	LE THI LOAN	女	2006-11-08	038306007795	IE 4.13	
24	H8260685020000665	LE NGUYEN QUYNH ANH	女	2006-12-22	038306012599	IE 4.13	
25	H8260685020000666	TRUONG QUYNH NGA	女	2006-02-13	038306029572	IE 4.13	
26	H8260685020000667	LE NGOC TRAM	女	2007-12-20	038307001405	IE 4.13	
27	H8260685020000668	PHAM THI YEN NHI	女	2007-10-04	038307027101	IE 4.13	
28	H8260685020000669	DOAN LE VIET HA	女	2009-02-28	038309004454	IE 4.13	
29	H8260685020000670	TRAN BAO NGOC	女	2009-07-28	038309005187	IE 4.13	
30	H8260685020000671	BUI HUYEN ANH CHI	女	2009-04-12	038309014164	IE 4.13	
31	H8260685020000672	VU THI HONG NGOC	女	2009-11-19	038309016909	IE 4.13	
32	H8260685020000673	LE THI HUYEN TRANG	女	2009-02-28	038309027534	IE 4.13	
33	H8260685020000674	DO THI THU PHUONG	女	2009-01-26	038309027634	IE 4.13	
34	H8260685020000675	TRAN THU HA	女	2010-02-18	038310022689	IE 4.13	
35	H8260685020000676	NGUYEN QUANG VIET	男	1985-10-20	040085031822	IE 4.13	
36	H8260685020000677	NGUYEN THAI DUC	男	1994-08-10	040094007598	IE 4.13	
37	H8260685020000678	LE TRUNG HOAN	男	1995-05-03	040095005974	IE 4.13	
38	H8260685020000679	NGUYEN THI YEN	女	1988-08-10	040188020728	IE 4.13	
39	H8260685020000680	PHAM THI THANH TRA	女	1989-09-22	040189005419	IE 4.13	
40	H8260685020000681	LE THI MAI PHUONG	女	1991-08-01	040191022272	IE 4.13	
41	H8260685020000682	NGUYEN THI MAI HUONG	女	1991-08-24	040191026756	IE 4.13	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82606850200000083	NGUYEN THI THUY	女	2002-02-25	035302000313	LE 4.14	
2	H82606850200000084	NGUYEN THI HUONG	女	2002-07-04	035302002305	LE 4.14	
3	H82606850200000085	TRUONG THI THANH HUONG	女	2003-09-13	035303001475	LE 4.14	
4	H82606850200000086	NGUYEN THUY LINH	女	2004-12-04	035304000780	LE 4.14	
5	H82606850200000087	KIEU THI KIM DUNG	女	2004-09-01	035304002832	LE 4.14	
6	H82606850200000088	BACH MAI HANH	女	2004-05-01	035304009109	LE 4.14	
7	H82606850200000089	LE THI QUYNH TRANG	女	2005-01-30	035305000175	LE 4.14	
8	H82606850200000090	TRAN THI THANH HOA	女	2006-06-20	035306008972	LE 4.14	
9	H82606850200000091	QUACH THI KHANH LINH	女	2008-11-15	035308002337	LE 4.14	
10	H82606850200000092	TRUONG THI HUYEN TRANG	女	2008-02-06	035308006208	LE 4.14	
11	H82606850200000093	DUONG THI HUYEN DIEU	女	2008-09-18	035308008071	LE 4.14	
12	H82606850200000094	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2009-03-25	035309000122	LE 4.14	
13	H82606850200000095	PHAM KHANH LINH	女	2009-04-22	035309000131	LE 4.14	
14	H82606850200000096	DANG THI VAN ANH	女	2009-09-19	035309001125	LE 4.14	
15	H82606850200000097	NGUYEN BAO THI	女	2009-11-10	035309002156	LE 4.14	
16	H82606850200000098	NGUYEN THI NHAT LINH	女	2009-06-08	035309007013	LE 4.14	
17	H82606850200000099	LE TRA MY	女	2009-10-30	035309008951	LE 4.14	
18	H82606850200000100	TRINH THI TRANG	女	1990-08-02	036190026417	LE 4.14	
19	H82606850200000101	VU THI THU THAO	女	1995-01-24	036195009802	LE 4.14	
20	H82606850200000102	DINH THI DIEU QUYNH	女	1997-12-29	036197000118	LE 4.14	
21	H82606850200000103	MAI THI SON	女	1997-08-22	036197011439	LE 4.14	
22	H82606850200000104	VU XUAN THUONG	男	2004-01-15	036204007839	LE 4.14	
23	H82606850200000105	TRAN THUY QUYNH	女	2002-04-17	036302010336	LE 4.14	
24	H82606850200000106	PHAM THI NGOC LINH	女	2003-08-11	036303006478	LE 4.14	
25	H82606850200000107	DO THUY DUONG	女	2004-08-10	036304002540	LE 4.14	
26	H82606850200000108	DOAN THI NGOC ANH	女	2004-12-29	036304007374	LE 4.14	
27	H82606850200000109	PHUNG NGOC TAM	女	2005-10-09	036305002652	LE 4.14	
28	H82606850200000110	TRAN NGOC KIM DUNG	女	2005-11-06	036305006106	LE 4.14	
29	H82606850200000111	VU THI XUAN MAI	女	2005-11-06	036305011632	LE 4.14	
30	H82606850200000112	LE THI NGOC ANH	女	2005-03-18	036305014715	LE 4.14	
31	H82606850200000113	NGUYEN THI LINH	女	2005-01-09	036305018845	LE 4.14	
32	H82606850200000114	PHAM KHANH CHI	女	2006-05-19	036306000065	LE 4.14	
33	H82606850200000115	LE THI MINH THU	女	2006-02-13	036306011160	LE 4.14	
34	H82606850200000116	NGUYEN THI THO	女	2006-01-03	036306016093	LE 4.14	
35	H82606850200000117	DO THI VAN ANH	女	2008-06-24	036308011310	LE 4.14	
36	H82606850200000118	NGUYEN VU HUONG GIANG	女	2009-12-11	036309001288	LE 4.14	
37	H82606850200000119	TRAN THUY DUONG	女	2009-02-10	036309006242	LE 4.14	
38	H82606850200000120	TRAN QUYNH ANH	女	2009-04-20	036309010929	LE 4.14	
39	H82606850200000121	PHAN ANH THU	女	2009-08-28	036309012020	LE 4.14	
40	H82606850200000122	TRAN THI LAN ANH	女	2009-04-20	036309012609	LE 4.14	
41	H82606850200000123	NGUYEN THANH TRUC	女	2010-05-15	036310006291	LE 4.14	
42	H82606850200000124	LE VAN TIEN	男	1991-12-20	037091015124	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82606850200000125	NGUYEN QUANG HUY	nam	2001-10-08	031201000796	LE 5.17	
2	H82606850200000126	LE VAN KHUE	nam	2003-12-18	031203001334	LE 5.17	
3	H82606850200000127	NGUYEN XUAN THAI BAO	nam	2004-03-22	031204000079	LE 5.17	
4	H82606850200000128	NGUYEN THI TRAM ANH	nu	2002-06-18	031302004738	LE 5.17	
5	H82606850200000129	PHAM THI NHU QUYNH	nu	2003-12-22	031303004370	LE 5.17	
6	H82606850200000130	DAO QUYNH PHUONG	nu	2004-06-22	031304000583	LE 5.17	
7	H82606850200000131	DO THI THUY LINH	nu	2004-07-03	031304009527	LE 5.17	
8	H82606850200000132	NGUYEN THI KHANH LINH	nu	2006-12-03	031306010179	LE 5.17	
9	H82606850200000133	HOANG LAN THUY DUONG	nu	2009-11-15	031309005991	LE 5.17	
10	H82606850200000134	NGUYEN DUC TRUNG	nam	2001-02-20	033201004107	LE 5.17	
11	H82606850200000135	NGUYEN THE DUONG	nam	2004-12-09	033204001262	LE 5.17	
12	H82606850200000136	TRAN LE NGOC LAM	nu	2000-09-29	033300001993	LE 5.17	
13	H82606850200000137	TRUONG THI HANG	nu	2001-08-01	033301006669	LE 5.17	
14	H82606850200000138	LUU THI QUYNH	nu	2003-06-11	033303000330	LE 5.17	
15	H82606850200000139	DO THUY LINH	nu	2004-11-03	033304004743	LE 5.17	
16	H82606850200000140	DOAN TU QUYNH	nu	2009-07-11	033309000004	LE 5.17	
17	H82606850200000141	TO QUANG NHAT	nam	1997-05-05	034097002755	LE 5.17	
18	H82606850200000142	PHAM THI THUY	nu	1987-04-02	034187007861	LE 5.17	
19	H82606850200000143	BUI THI PHUONG	nu	1989-03-15	034189009877	LE 5.17	
20	H82606850200000144	PHAM PHUONG DUNG	nu	1989-12-18	034189022915	LE 5.17	
21	H82606850200000145	HOANG THI HOAI PHUONG	nu	1993-10-21	034193016852	LE 5.17	
22	H82606850200000146	DAO THI LINH TRANG	nu	1995-12-25	034195010708	LE 5.17	
23	H82606850200000147	DO MY HANH	nu	1996-12-10	034196008115	LE 5.17	
24	H82606850200000148	LUONG THI VAN ANH	nu	1996-09-25	034196013207	LE 5.17	
25	H82606850200000149	HOANG THI MINH NGOC	nu	1997-10-28	034197001893	LE 5.17	
26	H82606850200000150	NGUYEN THI THANH LAN	nu	1999-03-09	034199013300	LE 5.17	
27	H82606850200000151	BUI QUANG DU	nam	2001-12-15	034201008590	LE 5.17	
28	H82606850200000152	NGUYEN VIET THAI	nam	2002-04-14	034202000137	LE 5.17	
29	H82606850200000153	PHAN VAN THANH	nam	2002-07-28	034202000260	LE 5.17	
30	H82606850200000154	PHAM THANH DAT	nam	2002-07-12	034202002766	LE 5.17	
31	H82606850200000155	LAM MANH HUNG	nam	2009-10-01	034209014983	LE 5.17	
32	H82606850200000156	TRAN DUC HAI	nam	2010-03-04	034210008670	LE 5.17	
33	H82606850200000157	NGUYEN THI HIEN	nu	2000-09-27	034300010479	LE 5.17	
34	H82606850200000158	NGUYEN THI THU PHUONG	nu	2001-03-02	034301002602	LE 5.17	
35	H82606850200000159	VU THI THAO	nu	2002-09-24	034302005592	LE 5.17	
36	H82606850200000160	TO THI THUY	nu	2003-12-18	034303003141	LE 5.17	
37	H82606850200000161	VU THI TUYET	nu	2003-07-18	034303005132	LE 5.17	
38	H82606850200000162	HOANG THI MINH HANH	nu	2003-03-02	034303007590	LE 5.17	
39	H82606850200000163	VU THI HAI YEN	nu	2003-02-13	034303008114	LE 5.17	
40	H82606850200000164	TA THI THUY LINH	nu	2003-10-21	034303010417	LE 5.17	
41	H82606850200000165	TRAN NGOC HAN	nu	2004-10-28	034304002118	LE 5.17	
42	H82606850200000166	PHAM THI THAO	nu	2004-09-29	034304005090	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260685020000167	NGUYEN THI HONG DIEP	女	2008-05-01	027308001713	LE 5.18	
2	H8260685020000168	DAM THI ANH THO	女	2008-08-10	027308009621	LE 5.18	
3	H8260685020000169	NGUYEN KHANH LY	女	2009-03-31	027309000239	LE 5.18	
4	H8260685020000170	DAO THI THANH TAM	女	2009-06-08	027309001259	LE 5.18	
5	H8260685020000171	NGUYEN THI YEN	女	2009-09-25	027309001412	LE 5.18	
6	H8260685020000172	NGUYEN THI THU THAO	女	2009-10-21	027309001597	LE 5.18	
7	H8260685020000173	NGUYEN NHU PHUONG NGAN	女	2009-10-13	027309001766	LE 5.18	
8	H8260685020000174	NGUYEN KIEU CHINH	女	2009-10-05	027309002441	LE 5.18	
9	H8260685020000175	NGUYEN THI NGOC BAO	女	2009-01-15	027309003363	LE 5.18	
10	H8260685020000176	NGUYEN THI NGUYET ANH	女	2009-07-26	027309003650	LE 5.18	
11	H8260685020000177	NGUYEN THI BICH LOAN	女	2009-05-11	027309003699	LE 5.18	
12	H8260685020000178	DO THI KHANH LINH	女	2009-01-21	027309006320	LE 5.18	
13	H8260685020000179	VU THI PHUONG ANH	女	2009-10-21	027309006765	LE 5.18	
14	H8260685020000180	DOAN THI NGOC CHAU	女	2009-04-21	027309007377	LE 5.18	
15	H8260685020000181	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2009-09-09	027309008254	LE 5.18	
16	H8260685020000182	NGO ANH THU	女	2009-10-13	027309008414	LE 5.18	
17	H8260685020000183	TRUONG NGOC ANH	女	2009-12-20	027309008450	LE 5.18	
18	H8260685020000184	NGUYEN THI QUYNH HUONG	女	2009-10-18	027309008736	LE 5.18	
19	H8260685020000185	NGUYEN UYEN NHI	女	2009-06-19	027309008881	LE 5.18	
20	H8260685020000186	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-07-17	027309010071	LE 5.18	
21	H8260685020000187	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2009-05-03	027309010545	LE 5.18	
22	H8260685020000188	TRAN BAO CHAU	女	2009-08-07	027309010829	LE 5.18	
23	H8260685020000189	PHAM NGOC UYEN NHI	女	2009-11-15	027309011129	LE 5.18	
24	H8260685020000190	LE THU UYEN	女	2009-11-19	027309012250	LE 5.18	
25	H8260685020000191	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2010-11-18	027310006801	LE 5.18	
26	H8260685020000192	LUU THI HAI TAM	女	2012-07-23	027312002782	LE 5.18	
27	H8260685020000193	PHAM THI MAI HUONG	女	1991-02-13	030191005149	LE 5.18	
28	H8260685020000194	NGUYEN THI TRINH	女	1994-11-15	030194011135	LE 5.18	
29	H8260685020000195	PHAM THI THANH	女	1998-07-06	030198004000	LE 5.18	
30	H8260685020000196	PHUNG DANH SON	男	2004-04-02	030204003751	LE 5.18	
31	H8260685020000197	PHAM THI NHUNG	女	2002-11-06	030302003398	LE 5.18	
32	H8260685020000198	NGUYEN THUY TRANG	女	2002-12-31	030302003705	LE 5.18	
33	H8260685020000199	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2002-09-18	030302009759	LE 5.18	
34	H8260685020000200	PHAM BICH NGOC	女	2004-01-10	030304006327	LE 5.18	
35	H8260685020000201	LE THI HAI NINH	女	2005-12-12	030305001026	LE 5.18	
36	H8260685020000202	NGUYEN HAI GIANG	女	2005-06-06	030305011027	LE 5.18	
37	H8260685020000203	TRINH THI THANH HOA	女	2005-08-15	030305013649	LE 5.18	
38	H8260685020000204	LE MINH VY	女	2008-04-02	030308001171	LE 5.18	
39	H8260685020000205	TRAN QUYNH ANH	女	2008-05-13	030308010558	LE 5.18	
40	H8260685020000206	PHAM THI HAT	女	1996-10-25	031196014937	LE 5.18	
41	H8260685020000207	PHAM THI PHUONG THAO	女	1997-08-24	031197003589	LE 5.18	
42	H8260685020000208	VU THI THU HUYEN	女	1998-12-26	031198001346	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐỀNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82606850200000209	LY THI QUYNH HOA	女	2003-09-30	027303001262	LE 5.19	
2	H82606850200000210	NGUYEN THI THANH HANG	女	2003-12-15	027303001349	LE 5.19	
3	H82606850200000211	NGO THI HUYEN	女	2003-04-30	027303004622	LE 5.19	
4	H82606850200000212	VU THI HUYEN	女	2003-10-25	027303006803	LE 5.19	
5	H82606850200000213	NGUYEN THI TAM	女	2003-05-07	027303010322	LE 5.19	
6	H82606850200000214	NGUYEN NGOC LINH	女	2004-02-23	027304001942	LE 5.19	
7	H82606850200000215	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-02-27	027304004121	LE 5.19	
8	H82606850200000216	HOANG PHUONG THUY	女	2004-07-14	027304007914	LE 5.19	
9	H82606850200000217	VU HONG HAO	女	2004-01-01	027304010424	LE 5.19	
10	H82606850200000218	DAO HIEU KHANH	女	2004-06-30	027304010677	LE 5.19	
11	H82606850200000219	VU THUY LINH	女	2005-06-25	027305000673	LE 5.19	
12	H82606850200000220	NGUYEN MINH NGOC	女	2005-10-01	027305001809	LE 5.19	
13	H82606850200000221	LE THI THAO	女	2005-07-31	027305002022	LE 5.19	
14	H82606850200000222	DUONG KHANH LY	女	2005-10-29	027305005716	LE 5.19	
15	H82606850200000223	NGO THI KHANH LY	女	2006-03-02	027306002500	LE 5.19	
16	H82606850200000224	TRAN MINH ANH	女	2006-09-30	027306005759	LE 5.19	
17	H82606850200000225	NGUYEN THI HONG	女	2006-01-31	027306007309	LE 5.19	
18	H82606850200000226	TRAN PHUONG ANH	女	2006-02-14	027306008105	LE 5.19	
19	H82606850200000227	NGUYEN THUY DUONG	女	2006-09-16	027306010873	LE 5.19	
20	H82606850200000228	NGUYEN THI PHUONG	女	2007-07-08	027307003255	LE 5.19	
21	H82606850200000229	NGUYEN THU HUONG	女	2007-12-06	027307004328	LE 5.19	
22	H82606850200000230	LE THI THU SANG	女	2007-11-04	027307010609	LE 5.19	
23	H82606850200000231	PHAN THI LY ANH	女	2008-09-03	027308001040	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260685020000232	NGUYEN THI LINH	女	1993-07-24	027193011019	LE 5.20	
2	H8260685020000233	NGUYEN THI LAN ANH	女	1994-06-28	027194001145	LE 5.20	
3	H8260685020000234	NGUYEN THI THANH LOAN	女	1994-07-24	027194005333	LE 5.20	
4	H8260685020000235	NGUYEN THI YEN	女	1996-10-04	027196002949	LE 5.20	
5	H8260685020000236	NGUYEN THI PHUONG LIEN	女	1999-01-10	027199001244	LE 5.20	
6	H8260685020000237	DINH THI QUYNH ANH	女	1999-07-18	027199002045	LE 5.20	
7	H8260685020000238	NGUYEN THI THAM	女	1999-11-29	027199003088	LE 5.20	
8	H8260685020000239	DOAN XUAN CONG	男	2000-06-09	027200000451	LE 5.20	
9	H8260685020000240	VO DINH HUNG	男	2002-07-04	027202011536	LE 5.20	
10	H8260685020000241	NGUYEN HUY HUNG	男	2003-11-26	027203002711	LE 5.20	
11	H8260685020000242	NGUYEN TIEN PHUC	男	2004-01-22	027204004229	LE 5.20	
12	H8260685020000243	CHU VAN MINH	男	2008-03-08	027208001670	LE 5.20	
13	H8260685020000244	NGUYEN HUU CHUNG	男	2009-10-19	027209004426	LE 5.20	
14	H8260685020000245	DUONG VAN VIET	男	2009-07-12	027209006250	LE 5.20	
15	H8260685020000246	NGO THI NGOC ANH	女	2000-01-09	027300010361	LE 5.20	
16	H8260685020000247	NGUYEN THI HAU	女	2001-09-25	027301001936	LE 5.20	
17	H8260685020000248	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2001-03-23	027301003375	LE 5.20	
18	H8260685020000249	CHU THUY TRANG	女	2001-11-06	027301004895	LE 5.20	
19	H8260685020000250	DUONG KIM TIEN	女	2001-08-04	027301005867	LE 5.20	
20	H8260685020000251	NGUYEN NGUYET HA	女	2002-12-14	027302000605	LE 5.20	
21	H8260685020000252	LE THI NGOC ANH	女	2002-04-06	027302004412	LE 5.20	
22	H8260685020000253	TRAN THI HUONG	女	2002-09-08	027302009259	LE 5.20	
23	H8260685020000254	VU THU HUYEN	女	2003-11-27	027303000199	LE 5.20	

**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260685020000255	NGUYEN TAN DUNG	♂	2002-08-01	025202006406	LE 5.21	
2	H8260685020000256	HOANG DINH PHUOC	♂	2002-01-30	025202009231	LE 5.21	
3	H8260685020000257	NGUYEN DUY LINH	♂	2007-04-27	025207011725	LE 5.21	
4	H8260685020000258	NGUYEN TRUNG HIEU	♂	2009-04-20	025209008975	LE 5.21	
5	H8260685020000259	CAO THUY LINH	♀	2001-10-29	025301001947	LE 5.21	
6	H8260685020000260	LUONG THU HA	♀	2002-08-17	025302002276	LE 5.21	
7	H8260685020000261	NGO TRA MY	♀	2002-07-01	025302005352	LE 5.21	
8	H8260685020000262	NGUYEN THI HANH	♀	2002-06-29	025302009063	LE 5.21	
9	H8260685020000263	DANG NGOC LINH	♀	2004-10-08	025304012223	LE 5.21	
10	H8260685020000264	PHUNG VU MAI TRANG	♀	2005-08-01	025305000604	LE 5.21	
11	H8260685020000265	HOANG NHAT HA	♀	2005-03-15	025305004108	LE 5.21	
12	H8260685020000266	PHUNG THAI MAI	♀	2007-05-21	025307001090	LE 5.21	
13	H8260685020000267	NGUYEN VAN KHANH	♀	2008-01-29	025308003644	LE 5.21	
14	H8260685020000268	HOANG HUYEN TRANG	♀	2008-12-02	025308011134	LE 5.21	
15	H8260685020000269	LUONG BICH VAN	♀	2009-01-22	025309000179	LE 5.21	
16	H8260685020000270	NGUYEN KHANH VY	♀	2009-09-15	025309001712	LE 5.21	
17	H8260685020000271	DAO MAI LAN	♀	2009-04-18	025309003742	LE 5.21	
18	H8260685020000272	PHAM DIEU LINH	♀	2009-09-08	025309007486	LE 5.21	
19	H8260685020000273	NGUYEN KHANH LINH	♀	2009-10-23	025309012772	LE 5.21	
20	H8260685020000274	NGUYEN HUYEN MY	♀	2009-03-19	025309014107	LE 5.21	
21	H8260685020000275	PHAM BAO NGOC	♀	2013-12-02	025313016432	LE 5.21	
22	H8260685020000276	NGUYEN NGOC QUY	♂	1986-09-21	026086005805	LE 5.21	
23	H8260685020000277	KIM VAN MANH	♂	1991-08-13	026091013102	LE 5.21	
24	H8260685020000278	NGUYEN DINH TRUNG	♂	1999-10-31	026099000769	LE 5.21	
25	H8260685020000279	NGUYEN THI HUONG	♀	1986-02-11	026186002806	LE 5.21	
26	H8260685020000280	NGUYEN THI KIM KHOA	♀	1986-06-09	026186003431	LE 5.21	
27	H8260685020000281	PHAM HOANG PHUONG THAO	♀	1994-10-16	026194003729	LE 5.21	
28	H8260685020000282	LUU THI SINH	♀	1996-11-15	026196005891	LE 5.21	
29	H8260685020000283	BUI THI THUY CHANG	♀	1998-03-31	026198011101	LE 5.21	
30	H8260685020000284	TRAN HONG HANH	♀	1999-07-11	026199002164	LE 5.21	
31	H8260685020000285	NGUYEN VAN NAM	♂	2004-10-21	026204003964	LE 5.21	
32	H8260685020000286	NGUYEN NHU NAM	♂	2004-05-09	026204005213	LE 5.21	
33	H8260685020000287	NGUYEN THI QUYNH HUONG	♀	2003-04-27	026303001268	LE 5.21	
34	H8260685020000288	LE THANH HIEN	♀	2004-09-21	026304000393	LE 5.21	
35	H8260685020000289	TRAN MINH CHAU	♀	2005-08-27	026305007608	LE 5.21	
36	H8260685020000290	TRAN MINH ANH	♀	2006-06-19	026306000957	LE 5.21	
37	H8260685020000291	NGUYEN THU HUONG	♀	2007-09-09	026307008224	LE 5.21	
38	H8260685020000292	KHONG NHAT ANH	♀	2009-05-22	026309012255	LE 5.21	
39	H8260685020000293	NGUYEN HOAI AN	♀	2013-03-03	026313000872	LE 5.21	
40	H8260685020000294	BUI CONG QUYNH	♂	1992-01-28	027092003278	LE 5.21	
41	H8260685020000295	VU VAN NAM	♂	1995-11-13	027095008706	LE 5.21	
42	H8260685020000296	NGUYEN THI GAI	♀	1991-11-14	027191004715	LE 5.21	

TRUNG TÂM KHẢO THÍ
 ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
 HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
 HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82606850200000297	TRAN THI MINH LAN	女	2004-01-23	034304006201	LE4.22	
2	H82606850200000298	TRAN THI THANH TRANG	女	2004-04-11	034304007351	LE4.22	
3	H82606850200000299	TRAN THUY CHI	女	2004-05-22	034304015753	LE4.22	
4	H82606850200000300	PHAN THU HUONG	女	2005-01-16	034305000741	LE4.22	
5	H82606850200000301	LE BICH NGOC	女	2005-08-24	034305005808	LE4.22	
6	H82606850200000302	DANG THI HUE	女	2005-07-24	034305007335	LE4.22	
7	H82606850200000303	VU THI THANH NHAN	女	2005-09-23	034305010217	LE4.22	
8	H82606850200000304	TA THI PHUONG THAO	女	2005-09-05	034305014514	LE4.22	
9	H82606850200000305	DINH THI MINH HANH	女	2006-09-10	034306004367	LE4.22	
10	H82606850200000306	PHAM THI ANH	女	2006-10-20	034306008442	LE4.22	
11	H82606850200000307	LAI THI THANH HUYEN	女	2007-05-28	034307011931	LE4.22	
12	H82606850200000308	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-11-08	034308005022	LE4.22	
13	H82606850200000309	TRAN MAI ANH	女	2008-11-03	034308008383	LE4.22	
14	H82606850200000310	TRUONG THI THU TRANG	女	2008-11-07	034308008567	LE4.22	
15	H82606850200000311	NGUYEN LE QUYNH CHI	女	2008-03-08	034308009800	LE4.22	
16	H82606850200000312	VU NGOC QUYNH ANH	女	2009-06-29	034309000458	LE4.22	
17	H82606850200000313	BUI THI KHANH HUYEN	女	2009-09-24	034309001911	LE4.22	
18	H82606850200000314	TO NGOC HUYEN LINH	女	2009-09-29	034309002102	LE4.22	
19	H82606850200000315	PHAM KHANH HUYEN	女	2009-08-11	034309004453	LE4.22	
20	H82606850200000316	NGUYEN NGOC HAN	女	2009-11-04	034309006736	LE4.22	
21	H82606850200000317	TRAN THI ANH THU	女	2009-12-14	034309007411	LE4.22	
22	H82606850200000318	TRAN THI TO UYEN	女	2009-09-19	034309008611	LE4.22	
23	H82606850200000319	LE THI THANH VAN	女	2009-07-25	034309010295	LE4.22	
24	H82606850200000320	VU THI THANH GIANG	女	2009-03-04	034309010810	LE4.22	
25	H82606850200000321	DANG PHUONG ANH	女	2009-03-27	034309012256	LE4.22	
26	H82606850200000322	DO THUC NGUYEN	女	2009-10-06	034309012582	LE4.22	
27	H82606850200000323	TRAN KHANH LY	女	2009-09-30	034309013425	LE4.22	
28	H82606850200000324	NGUYEN THI THU TRANG	女	2009-03-12	034309013433	LE4.22	
29	H82606850200000325	HOANG THI PHUONG	女	2009-10-09	034309013444	LE4.22	
30	H82606850200000326	DINH THANH THU	女	2010-12-30	034310007867	LE4.22	
31	H82606850200000327	LE THUY DUONG	女	2010-02-06	034310009373	LE4.22	
32	H82606850200000328	NGUYEN HOANG ANH	女	2010-07-05	034310013405	LE4.22	
33	H82606850200000329	DOAN DUC TRUNG	男	1995-05-07	035095003648	LE4.22	
34	H82606850200000330	NGUYEN THI CUC	女	1991-06-08	035191007644	LE4.22	
35	H82606850200000331	NGUYEN THI NGUYET	女	1994-10-05	035194002955	LE4.22	
36	H82606850200000332	NGUYEN NGOC LAN	女	1994-05-01	035194011769	LE4.22	
37	H82606850200000333	NGUYEN THI LAN ANH	女	1996-12-28	035196000741	LE4.22	
38	H82606850200000334	NGUYEN BA MINH DANG	男	2007-05-16	035207007769	LE4.22	
39	H82606850200000335	TRAN THI QUYNH TRANG	女	2001-02-27	035301000835	LE4.22	
40	H82606850200000336	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2001-03-31	035301005180	LE4.22	
41	H82606850200000337	DAO THI THU HUYEN	女	2001-04-13	035301005357	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260685020000338	VI TRA MY	女	2009-11-22	024309003772	LR 1.1	
2	H8260685020000339	NGO THAO HIEN	女	2009-03-29	024309004560	LR 1.1	
3	H8260685020000340	DUONG HA LINH	女	2009-10-18	024309004667	LR 1.1	
4	H8260685020000341	NGO THI PHUONG THAO	女	2009-09-02	024309004728	LR 1.1	
5	H8260685020000342	DO HONG ANH	女	2009-03-19	024309006694	LR 1.1	
6	H8260685020000343	NGO PHUONG THAO	女	2009-08-25	024309006834	LR 1.1	
7	H8260685020000344	DUONG THI NGAN	女	2009-06-28	024309006934	LR 1.1	
8	H8260685020000345	NGUYEN HOAI THU	女	2009-03-09	024309007636	LR 1.1	
9	H8260685020000346	NGUYEN THI MAI	女	2009-03-23	024309009950	LR 1.1	
10	H8260685020000347	HOANG THI HUYEN TRANG	女	2009-03-16	024309010210	LR 1.1	
11	H8260685020000348	NGUYEN THI HOA	女	2009-01-06	024309010935	LR 1.1	
12	H8260685020000349	VU HA LINH	女	2009-01-01	024309011326	LR 1.1	
13	H8260685020000350	NGUYEN DUONG THUY TRANG	女	2009-04-26	024309012001	LR 1.1	
14	H8260685020000351	PHAM THI THANH TRUC	女	2009-09-06	024309012327	LR 1.1	
15	H8260685020000352	HOANG THI THU HANG	女	2009-01-10	024309012368	LR 1.1	
16	H8260685020000353	DANG THANH HUONG	女	2009-03-22	024309012522	LR 1.1	
17	H8260685020000354	PHAM THANH THU	女	2009-06-22	024309012703	LR 1.1	
18	H8260685020000355	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2009-12-05	024309012732	LR 1.1	
19	H8260685020000356	PHUNG THI HAI ANH	女	2009-07-07	024309013604	LR 1.1	
20	H8260685020000357	NGUYEN THI XUAN QUYNH	女	2009-04-03	024309013639	LR 1.1	
21	H8260685020000358	NGUYEN THANH HANG	女	2009-01-11	024309014135	LR 1.1	
22	H8260685020000359	DIEM TAM NHU	女	2009-09-16	024309014213	LR 1.1	
23	H8260685020000360	NGUYEN MINH NGUYET	女	2009-02-11	024309014308	LR 1.1	
24	H8260685020000361	NGUYEN NGOC BAO TRAM	女	2009-06-03	024309015047	LR 1.1	
25	H8260685020000362	NGUYEN THUY TRANG	女	2009-09-27	024309015774	LR 1.1	
26	H8260685020000363	TO LE HONG	女	2009-10-02	024309015784	LR 1.1	
27	H8260685020000364	NGUYEN NHU QUYNH	女	2009-04-02	024309016063	LR 1.1	
28	H8260685020000365	TA THI THU HUONG	女	2010-02-10	024310001920	LR 1.1	
29	H8260685020000366	TRAN MINH HOA	女	2010-05-03	024310004178	LR 1.1	
30	H8260685020000367	DOAN HA PHUONG	女	2010-07-28	024310010377	LR 1.1	
31	H8260685020000368	MAI NHAT ANH	女	2012-07-30	024312002713	LR 1.1	
32	H8260685020000369	LE DONG NGOC LAM	女	2012-09-30	024312011277	LR 1.1	
33	H8260685020000370	TRAN DUC VIET	男	1993-06-28	025093002498	LR 1.1	
34	H8260685020000371	DANG THI MUI	女	1992-03-29	025192003880	LR 1.1	
35	H8260685020000372	TRAN TUAN ANH	男	2000-07-26	025200008721	LR 1.1	

TRUNG TÂM
KHOA THI VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82606850200000373	TRUONG VAN THAI	nam	2004-03-17	024204001824	LR 1.2	
2	H82606850200000374	DO VAN THU	nam	2008-12-02	024208006007	LR 1.2	
3	H82606850200000375	NGUYEN NGOC QUANG	nam	2009-02-18	024209003686	LR 1.2	
4	H82606850200000376	NGUYEN VAN LOC	nam	2009-03-09	024209005488	LR 1.2	
5	H82606850200000377	CHU DUC HOA	nam	2009-11-30	024209005707	LR 1.2	
6	H82606850200000378	NGUYEN NGOC KHANH	nam	2009-08-09	024209009402	LR 1.2	
7	H82606850200000379	LE MINH QUAN	nam	2009-10-13	024209011619	LR 1.2	
8	H82606850200000380	NGUYEN MINH DANG	nam	2009-06-20	024209016370	LR 1.2	
9	H82606850200000381	NGUYEN THANH DONG	nam	2009-08-08	024209016544	LR 1.2	
10	H82606850200000382	DUONG VAN HIEU	nam	2009-05-25	024209017496	LR 1.2	
11	H82606850200000383	DO THI THU THAO	nu	2000-02-22	024300007649	LR 1.2	
12	H82606850200000384	NGUYEN THI HUE	nu	2000-02-28	024300010257	LR 1.2	
13	H82606850200000385	LUU THI THUY	nu	2001-02-12	024301007572	LR 1.2	
14	H82606850200000386	PHAN THANH HA	nu	2002-12-21	024302002664	LR 1.2	
15	H82606850200000387	PHAN THU HA	nu	2002-12-21	024302002665	LR 1.2	
16	H82606850200000388	NGUYEN THI HONG NGOC	nu	2002-10-29	024302006035	LR 1.2	
17	H82606850200000389	NGUYEN THI TAM	nu	2003-02-13	024303006535	LR 1.2	
18	H82606850200000390	NGUYEN THI NGOC HUYEN	nu	2004-07-08	024304001309	LR 1.2	
19	H82606850200000391	NGUYEN THI BICH HUONG	nu	2004-10-25	024304001717	LR 1.2	
20	H82606850200000392	THAN THANH HUYEN	nu	2004-08-27	024304002629	LR 1.2	
21	H82606850200000393	NGO THI HOA	nu	2004-07-20	024304005178	LR 1.2	
22	H82606850200000394	NGUYEN THI NGOC	nu	2004-06-23	024304006946	LR 1.2	
23	H82606850200000395	DO KHANH LINH	nu	2004-11-11	024304007358	LR 1.2	
24	H82606850200000396	DONG THI THU HANG	nu	2004-02-17	024304007450	LR 1.2	
25	H82606850200000397	NGUYEN THI MEN	nu	2005-03-02	024305003779	LR 1.2	
26	H82606850200000398	NGUYEN THI THAO	nu	2005-11-12	024305004708	LR 1.2	
27	H82606850200000399	TRAN PHUONG NHUNG	nu	2005-09-22	024305006213	LR 1.2	
28	H82606850200000400	TRAN THI HONG LIEN	nu	2005-01-05	024305007749	LR 1.2	
29	H82606850200000401	PHAM THI XUAN	nu	2005-05-11	024305009452	LR 1.2	
30	H82606850200000402	NGUYEN THANH THAO	nu	2005-09-17	024305013488	LR 1.2	
31	H82606850200000403	DO THANH HUYEN	nu	2005-08-30	024305013665	LR 1.2	
32	H82606850200000404	NGUYEN THI NGUYET ANH	nu	2006-09-01	024306000223	LR 1.2	
33	H82606850200000405	CAO THI THU HOAI	nu	2006-08-02	024306003663	LR 1.2	
34	H82606850200000406	NGUYEN LINH KHOI	nu	2006-09-28	024306004084	LR 1.2	
35	H82606850200000407	TRAN THI HUYEN TRANG	nu	2006-05-29	024306012037	LR 1.2	
36	H82606850200000408	HA MINH THU	nu	2008-10-10	024308005794	LR 1.2	
37	H82606850200000409	HOANG YEN NHI	nu	2008-05-08	024308012457	LR 1.2	
38	H82606850200000410	VU THI HOA	nu	2009-12-24	024309001847	LR 1.2	
39	H82606850200000411	TRAN PHUONG LINH	nu	2009-09-24	024309002349	LR 1.2	
40	H82606850200000412	NGUYEN NGOC MAI	nu	2009-12-20	024309002669	LR 1.2	
41	H82606850200000413	HA TO UYEN	nu	2009-06-14	024309003728	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82606850200000414	PHAM NGUYEN TU	男	1981-02-23	022081011130	LR 2.3	
2	H82606850200000415	PHAM THI PHUONG ANH	女	1996-11-16	022196003256	LR 2.3	
3	H82606850200000416	LE TU ANH	女	1998-01-30	022198004339	LR 2.3	
4	H82606850200000417	GLAN THI THANH PHUONG	女	1999-07-13	022199002995	LR 2.3	
5	H82606850200000418	HA HAI NINH	男	2002-07-25	022202000906	LR 2.3	
6	H82606850200000419	NGO BA DAT	男	2006-02-20	022206003205	LR 2.3	
7	H82606850200000420	DANG NGOC DUNG	男	2006-01-13	022206013926	LR 2.3	
8	H82606850200000421	BUI HOANG HAI LONG	男	2007-12-04	022207005777	LR 2.3	
9	H82606850200000422	NGUYEN HUY PHONG	男	2010-11-22	022210006693	LR 2.3	
10	H82606850200000423	TRUONG THI NHU	女	2001-03-25	022301002603	LR 2.3	
11	H82606850200000424	PHAM MINH PHUONG	女	2001-04-12	022301008102	LR 2.3	
12	H82606850200000425	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2002-08-05	022302001181	LR 2.3	
13	H82606850200000426	BUI THI HANH	女	2003-11-09	022303004156	LR 2.3	
14	H82606850200000427	DINH THI THU THAO	女	2003-03-14	022303006505	LR 2.3	
15	H82606850200000428	NGUYEN THI HUYEN THANH	女	2004-06-24	022304005149	LR 2.3	
16	H82606850200000429	NGUYEN TRAM ANH	女	2005-11-23	022305004168	LR 2.3	
17	H82606850200000430	NGUYEN MINH NGOC	女	2005-06-24	022305004172	LR 2.3	
18	H82606850200000431	VU HAI ANH	女	2005-12-18	022305004628	LR 2.3	
19	H82606850200000432	NGUYEN THUY TRANG	女	2005-11-02	022305005703	LR 2.3	
20	H82606850200000433	NGUYEN BICH VAN	女	2006-08-18	022306011965	LR 2.3	
21	H82606850200000434	DO THI LOI	女	2007-07-22	022307012350	LR 2.3	
22	H82606850200000435	VU THU HUONG	女	2009-02-14	022309000401	LR 2.3	
23	H82606850200000436	NGUYEN BINH NGUYEN	女	2009-07-20	022309000981	LR 2.3	
24	H82606850200000437	VU THI THUY DUONG	女	2009-07-04	022309001161	LR 2.3	
25	H82606850200000438	LAI THI MAI CHAM	女	2009-07-24	022309009328	LR 2.3	
26	H82606850200000439	VU THU HOAI	女	2009-01-26	022309010283	LR 2.3	
27	H82606850200000440	NGUYEN THAO MY	女	2009-10-03	022309010458	LR 2.3	
28	H82606850200000441	VU MINH THU	女	2010-07-31	022310003282	LR 2.3	
29	H82606850200000442	DUONG QUANG MINH	男	1982-10-27	024082007592	LR 2.3	
30	H82606850200000443	LE VAN TIEN	男	1993-11-28	024093002015	LR 2.3	
31	H82606850200000444	TRAN HUU TUNG	男	1997-05-06	024097005941	LR 2.3	
32	H82606850200000445	NONG NGOC LAN	女	2009-09-12	024109002419	LR 2.3	
33	H82606850200000446	LUONG THI HUE	女	1991-12-20	024191003508	LR 2.3	
34	H82606850200000447	LE THI HONG VAN	女	1992-05-19	024192003175	LR 2.3	
35	H82606850200000448	PHAN THI DUYEN	女	1992-07-26	024192004192	LR 2.3	
36	H82606850200000449	NGUYEN THI HIEN	女	1992-09-01	024192013312	LR 2.3	
37	H82606850200000450	NGUYEN THI VAN	女	1994-06-12	024194004950	LR 2.3	
38	H82606850200000451	HOANG THI THU TRANG	女	1998-02-10	024198002913	LR 2.3	
39	H82606850200000452	NGUYEN THI HOA	女	1999-08-18	024199008086	LR 2.3	
40	H82606850200000453	NGUYEN DUC LONG	男	2000-05-20	024200007685	LR 2.3	
41	H82606850200000454	DUONG QUANG BAO	男	2003-10-21	024203000288	LR 2.3	

ĐẠI HỌC PHẢI NGUYỄN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82606850200000455	NGUYEN VU QUYNH HOA	女	2003-10-27	019303010593	LR 2.4	
2	H82606850200000456	NGUYEN MAI LINH	女	2004-06-16	019304002578	LR 2.4	
3	H82606850200000457	VU THU HUYEN	女	2004-02-23	019304002906	LR 2.4	
4	H82606850200000458	VU THI KIEU LOAN	女	2004-01-27	019304003291	LR 2.4	
5	H82606850200000459	DUONG THI MAI	女	2004-03-24	019304008944	LR 2.4	
6	H82606850200000460	DONG THAO NGUYEN	女	2005-07-19	019305000995	LR 2.4	
7	H82606850200000461	HOANG THI YEN	女	2005-08-31	019305004888	LR 2.4	
8	H82606850200000462	PHAM THUY TRANG	女	2005-02-03	019305005083	LR 2.4	
9	H82606850200000463	PHAM THI THU HUYEN	女	2005-07-11	019305005247	LR 2.4	
10	H82606850200000464	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2005-01-17	019305005520	LR 2.4	
11	H82606850200000465	NGO THANH TRA	女	2005-09-09	019305009089	LR 2.4	
12	H82606850200000466	NGUYEN THI HAI LY	女	2005-09-24	019305009114	LR 2.4	
13	H82606850200000467	VU THI THU	女	2005-07-22	019305010609	LR 2.4	
14	H82606850200000468	NGUYEN THANH LAM	女	2005-02-06	019305011462	LR 2.4	
15	H82606850200000469	TRAN LAN CHI	女	2006-03-05	019306000309	LR 2.4	
16	H82606850200000470	DO THI VAN ANH	女	2006-10-18	019306001188	LR 2.4	
17	H82606850200000471	NGUYEN HA PHUONG	女	2006-11-18	019306001467	LR 2.4	
18	H82606850200000472	NGUYEN THI THU THAO	女	2006-08-15	019306007020	LR 2.4	
19	H82606850200000473	DUONG THI BICH LOAN	女	2006-05-26	019306007883	LR 2.4	
20	H82606850200000474	HOANG THUY CHAM	女	2006-10-13	019306009387	LR 2.4	
21	H82606850200000475	NGUYEN NGOC LINH	女	2006-03-23	019306011085	LR 2.4	
22	H82606850200000476	LUU NGOC HAN	女	2008-10-03	019308002114	LR 2.4	
23	H82606850200000477	DIEP YEN NHI	女	2009-10-12	019309001341	LR 2.4	
24	H82606850200000478	TRAN THI MINH OANH	女	2009-06-03	019309002153	LR 2.4	
25	H82606850200000479	LE THI HIEN	女	2009-09-06	019309006574	LR 2.4	
26	H82606850200000480	DUONG HONG ANH	女	2009-08-01	019309006611	LR 2.4	
27	H82606850200000481	TRUONG THI MINH THU	女	2009-02-02	019309007350	LR 2.4	
28	H82606850200000482	PHAM ANH THU	女	2009-03-10	019309009831	LR 2.4	
29	H82606850200000483	LUONG THI PHUONG LINH	女	2009-06-24	019309011667	LR 2.4	
30	H82606850200000484	TRUONG QUYNH MAI	女	2012-01-16	019312015418	LR 2.4	
31	H82606850200000485	LANG THI THANH	女	1998-02-03	020198008248	LR 2.4	
32	H82606850200000486	NONG HAI DANG	男	2007-04-07	020207000745	LR 2.4	
33	H82606850200000487	BE MINH HOANG	男	2007-09-25	020207003359	LR 2.4	
34	H82606850200000488	NGUYEN DUC TUAN	男	2007-03-10	020207004749	LR 2.4	
35	H82606850200000489	DUONG QUOC KY	男	2010-07-14	020210001084	LR 2.4	
36	H82606850200000490	MONG KIEU VY	女	2005-12-21	020305000168	LR 2.4	
37	H82606850200000491	HOANG THI THUY LINH	女	2005-02-12	020305007099	LR 2.4	
38	H82606850200000492	LUONG NGOC TRA	女	2005-04-02	020305007508	LR 2.4	
39	H82606850200000493	BUI NGOC CHAU	女	2006-07-31	020306001113	LR 2.4	
40	H82606850200000494	DUONG THI HUYEN TRANG	女	2006-03-04	020306001116	LR 2.4	
41	H82606850200000495	HOANG HAI YEN	女	2009-04-04	020309005244	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI THỬ TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260685020000496	HOANG THI UYEN	女	1994-10-07	019194006280	LR 2.5	
2	H8260685020000497	LE THI HANH HOA	女	1995-03-16	019195005950	LR 2.5	
3	H8260685020000498	DONG THI QUYNH DUYN	女	1999-11-08	019199004819	LR 2.5	
4	H8260685020000499	NGUYEN THI HUONG	女	1999-10-07	019199006669	LR 2.5	
5	H8260685020000500	NGUYEN THI MAI HUONG	女	1999-11-18	019199007205	LR 2.5	
6	H8260685020000501	PHAM NGOC QUANG MINH	男	2001-07-24	019201002785	LR 2.5	
7	H8260685020000502	TRAN THE TAI	男	2003-11-02	019203001229	LR 2.5	
8	H8260685020000503	DUONG TRUNG NGHIA	男	2004-03-13	019204007135	LR 2.5	
9	H8260685020000504	DINH QUANG VU	男	2004-12-24	019204011514	LR 2.5	
10	H8260685020000505	NGUYEN VIET PHUONG	男	2005-09-14	019205000066	LR 2.5	
11	H8260685020000506	LUU MINH VU	男	2005-11-22	019205002701	LR 2.5	
12	H8260685020000507	DAM QUOC VIET	男	2005-10-01	019205005132	LR 2.5	
13	H8260685020000508	PHAN TRAN LONG	男	2006-07-30	019206001024	LR 2.5	
14	H8260685020000509	NGUYEN MINH HIEN	男	2006-04-11	019206001694	LR 2.5	
15	H8260685020000510	NGUYEN TUNG DUONG	男	2006-04-01	019206006996	LR 2.5	
16	H8260685020000511	DUONG THI DIU	女	2000-10-10	019300003838	LR 2.5	
17	H8260685020000512	NGUYEN THAO VAN	女	2001-07-19	019301000545	LR 2.5	
18	H8260685020000513	TRAN THI LOAN	女	2001-11-23	019301008282	LR 2.5	
19	H8260685020000514	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2002-08-10	019302004535	LR 2.5	
20	H8260685020000515	DINH LUU THAO LY	女	2002-06-05	019302004795	LR 2.5	
21	H8260685020000516	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2003-10-19	019303000447	LR 2.5	
22	H8260685020000517	HUA THI LE QUYEN	女	2003-06-29	019303000723	LR 2.5	
23	H8260685020000518	NGUYEN THI THU HUONG	女	2003-09-15	019303001575	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82606850200000519	DAM YEN LY	女	2005-12-24	006305002251	LR 2.6	
2	H82606850200000520	NGUYEN HOANG LINH	女	2009-01-18	006309003200	LR 2.6	
3	H82606850200000521	NGUYEN NGOC MY TRANG	女	2009-10-13	006309003893	LR 2.6	
4	H82606850200000522	LY THI VIET	女	1997-03-17	008197000302	LR 2.6	
5	H82606850200000523	NGUYEN TIEN BAO NAM	男	2009-03-15	008209005331	LR 2.6	
6	H82606850200000524	DUONG BAO TUAN	男	2009-02-14	008209006720	LR 2.6	
7	H82606850200000525	HA THU HUONG	女	2001-08-10	008301000471	LR 2.6	
8	H82606850200000526	HOANG KHANH LINH	女	2004-06-22	008304006365	LR 2.6	
9	H82606850200000527	MA THI THU HANG	女	2006-01-01	008306001867	LR 2.6	
10	H82606850200000528	BAN THI HUYEN	女	2006-07-15	008306003298	LR 2.6	
11	H82606850200000529	PHAM HOANG PHUONG ANH	女	2007-08-09	008307007789	LR 2.6	
12	H82606850200000530	NGUYEN THAO LAN	女	2007-06-13	008307008280	LR 2.6	
13	H82606850200000531	AU NGOC ANH	女	2008-07-14	008308008700	LR 2.6	
14	H82606850200000532	NONG HOANG LINH	女	2009-12-27	008309000185	LR 2.6	
15	H82606850200000533	VUONG THU THUY	女	2009-11-17	008309002156	LR 2.6	
16	H82606850200000534	NGUYEN LE DUNG	女	2009-05-26	008309003099	LR 2.6	
17	H82606850200000535	DAM THI NGOC ANH	女	2009-12-25	008309003919	LR 2.6	
18	H82606850200000536	NGUYEN THU UYEN	女	2009-11-10	008309004353	LR 2.6	
19	H82606850200000537	LE TRAN BAO CHAU	女	2009-06-16	008309007822	LR 2.6	
20	H82606850200000538	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2012-02-09	008312009859	LR 2.6	
21	H82606850200000539	CAO BICH HOI	女	1995-04-01	010195006153	LR 2.6	
22	H82606850200000540	NGUYEN KIM NGOC	女	2003-06-21	010303005208	LR 2.6	
23	H82606850200000541	GIANG QUYNH MINH	女	2005-07-19	010305005278	LR 2.6	
24	H82606850200000542	NGUYEN KHANH LY	女	2008-12-09	010308003681	LR 2.6	
25	H82606850200000543	TRAN ANH PHUONG	女	2009-09-01	011309006579	LR 2.6	
26	H82606850200000544	LE NGUYEN HIEU MINH	男	2007-07-23	01207045533	LR 2.6	
27	H82606850200000545	SUNG GO TU	男	2005-12-03	012205008573	LR 2.6	
28	H82606850200000546	PHAM TRAN NGOC ANH	女	2009-02-16	012309004794	LR 2.6	
29	H82606850200000547	VU PHUONG LINH	女	2009-07-10	012309006274	LR 2.6	
30	H82606850200000548	VU VINGAN	女	2009-06-09	014309000637	LR 2.6	
31	H82606850200000549	NGUYEN DINH TRUNG	男	1984-06-21	015084009622	LR 2.6	
32	H82606850200000550	NGUYEN VAN MAI	女	2009-06-03	015309002543	LR 2.6	
33	H82606850200000551	LUONG THI ANH VI	女	2009-06-04	015309004854	LR 2.6	
34	H82606850200000552	DAO NGOC DIEM	女	2009-05-29	015309008307	LR 2.6	
35	H82606850200000553	LY THI LIEN	女	1999-11-08	017199001276	LR 2.6	
36	H82606850200000554	BUI THI MAI	女	2000-11-18	017300004349	LR 2.6	
37	H82606850200000555	TRAN HA VY	女	2005-11-23	017305000509	LR 2.6	
38	H82606850200000556	BUI THI MAI THUONG	女	2005-10-04	017305003758	LR 2.6	
39	H82606850200000557	CHU MAI PHUONG	女	2005-01-22	017305005046	LR 2.6	
40	H82606850200000558	BUI THI PHUONG THANH	女	2007-06-02	017307004993	LR 2.6	
41	H82606850200000559	NGUYEN THI THU PHUONG	女	1993-01-25	019193008798	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82606850200000560	NGUYEN THI THU HA	女	2005-08-10	001305047492	LR 3.7	
2	H82606850200000561	NGUYEN THU HIEN	女	2005-11-09	001305050631	LR 3.7	
3	H82606850200000562	DO THI NGOC CHAM	女	2005-07-12	001305054584	LR 3.7	
4	H82606850200000563	VU KHANH LY	女	2006-07-23	001306017460	LR 3.7	
5	H82606850200000564	HOANG NGUYEN HAI LINH	女	2006-11-15	001306029108	LR 3.7	
6	H82606850200000565	PHUNG TUYET MAI	女	2006-12-31	001306055885	LR 3.7	
7	H82606850200000566	DAM THI MINH ANH	女	2007-12-12	001307016950	LR 3.7	
8	H82606850200000567	NGUYEN LY NHUOC LINH	女	2008-08-05	001308001616	LR 3.7	
9	H82606850200000568	TONG KHANH HUYEN	女	2008-09-06	001308002428	LR 3.7	
10	H82606850200000569	NGUYEN TRAN HAI YEN	女	2008-08-10	001308042816	LR 3.7	
11	H82606850200000570	VU HONG GIANG	女	2009-08-26	001309000564	LR 3.7	
12	H82606850200000571	LE PHUONG THAO AN	女	2009-02-16	001309002051	LR 3.7	
13	H82606850200000572	HOANG THU GIANG	女	2009-05-08	001309003354	LR 3.7	
14	H82606850200000573	NGUYEN HAI YEN	女	2009-03-04	001309003524	LR 3.7	
15	H82606850200000574	NGUYEN THI TUONG VY	女	2009-11-03	001309013373	LR 3.7	
16	H82606850200000575	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-01-26	001309014434	LR 3.7	
17	H82606850200000576	TA NGUYEN BAO NHI	女	2009-06-20	001309014451	LR 3.7	
18	H82606850200000577	NGUYEN TUONG VY	女	2009-01-23	001309017986	LR 3.7	
19	H82606850200000578	NGUYEN NHAT PHUONG	女	2009-08-05	001309023816	LR 3.7	
20	H82606850200000579	KHONG THACH ANH THU	女	2009-04-12	001309031727	LR 3.7	
21	H82606850200000580	NGUYEN LINH CHI	女	2009-10-18	001309033888	LR 3.7	
22	H82606850200000581	DO QUYNH TRANG	女	2009-07-31	001309039340	LR 3.7	
23	H82606850200000582	HOANG THU AN	女	2009-10-31	001309041412	LR 3.7	
24	H82606850200000583	NGUYEN HUU MINH TAM	女	2009-05-14	001309041418	LR 3.7	
25	H82606850200000584	PHAM CHAU GIANG	女	2009-08-11	001309043768	LR 3.7	
26	H82606850200000585	TRAN THI TRA MY	女	2009-12-22	001309045459	LR 3.7	
27	H82606850200000586	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2009-09-16	001309046393	LR 3.7	
28	H82606850200000587	NGUYEN THI THU HUONG	女	2009-09-07	001309047449	LR 3.7	
29	H82606850200000588	LU THI LIEU	女	2002-11-28	002302009759	LR 3.7	
30	H82606850200000589	CHAO THI TAM	女	2003-11-16	002303008783	LR 3.7	
31	H82606850200000590	PHUNG THI LUYEN	女	2004-03-25	002304009467	LR 3.7	
32	H82606850200000591	HOANG KHANH LY	女	2007-12-03	002307004262	LR 3.7	
33	H82606850200000592	PHAM THI ANH	女	2007-02-16	002307010848	LR 3.7	
34	H82606850200000593	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2009-03-24	002309010958	LR 3.7	
35	H82606850200000594	KIEU HOANG LINH	女	2009-09-30	0025309007735	LR 3.7	
36	H82606850200000595	LUC THI THUY	女	1991-01-10	004191005573	LR 3.7	
37	H82606850200000596	LUONG THI UYEN NHI	女	2001-01-25	004301002969	LR 3.7	
38	H82606850200000597	BUI THU TRA	女	2004-01-25	004304000264	LR 3.7	
39	H82606850200000598	HOANG MUI COI	女	2006-01-30	004306006914	LR 3.7	
40	H82606850200000599	NONG HUONG LY	女	2007-02-07	004307002141	LR 3.7	
41	H82606850200000600	TRAN THI LANH	女	2005-03-25	006305000543	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260685020000601	HOANG ANH TU	男	1999-08-26	001099007259	LR 3.8	
2	H8260685020000602	NGUYEN THI THOM	女	1990-08-29	001190042558	LR 3.8	
3	H8260685020000603	NGUYEN THI THUY	女	1992-08-28	001192044257	LR 3.8	
4	H8260685020000604	NGUYEN THAO LY	女	1995-03-08	001195044724	LR 3.8	
5	H8260685020000605	LE THI VAN QUYEN	女	1998-08-26	001198009800	LR 3.8	
6	H8260685020000606	DINH THI LE	女	1998-08-03	001198030956	LR 3.8	
7	H8260685020000607	VU THI HOAI	女	1999-04-28	001199010856	LR 3.8	
8	H8260685020000608	NGUYEN XUAN THANH	男	2001-08-11	001201032297	LR 3.8	
9	H8260685020000609	LE HUNG ANH	男	2003-11-07	001203037516	LR 3.8	
10	H8260685020000610	TRAN NHU QUY	男	2003-10-09	001203039316	LR 3.8	
11	H8260685020000611	LUU HOANG DUY	男	2005-09-18	001205019722	LR 3.8	
12	H8260685020000612	NGUYEN DUC TRUNG	男	2006-11-02	001206021458	LR 3.8	
13	H8260685020000613	HOANG VAN DUONG	男	2007-04-10	001207053287	LR 3.8	
14	H8260685020000614	VU LONG HIEU	男	2008-01-06	001208023193	LR 3.8	
15	H8260685020000615	KIEU THANH BINH	男	2008-08-22	001208052213	LR 3.8	
16	H8260685020000616	DAO QUANG DAT	男	2008-01-29	001208069827	LR 3.8	
17	H8260685020000617	NGUYEN DUY BAO NAM	男	2009-02-06	001209037211	LR 3.8	
18	H8260685020000618	VU MINH DUC	男	2014-02-18	001214004759	LR 3.8	
19	H8260685020000619	TRAN THI HUONG GIANG	女	2000-01-19	001300011740	LR 3.8	
20	H8260685020000620	NGUYEN THU TRA	女	2000-03-19	001300040645	LR 3.8	
21	H8260685020000621	LE THI TRANG	女	2001-07-01	001301036244	LR 3.8	
22	H8260685020000622	NGUYEN THI THU HUONG	女	2002-02-02	001302027638	LR 3.8	
23	H8260685020000623	NGUYEN THI ANH NGUYET	女	2003-01-09	001303000574	LR 3.8	
24	H8260685020000624	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2003-09-07	001303004717	LR 3.8	
25	H8260685020000625	PHAM THU TRANG	女	2003-08-23	001303009093	LR 3.8	
26	H8260685020000626	NGUYEN THI HUONG LY	女	2003-05-19	001303036708	LR 3.8	
27	H8260685020000627	NGUYEN NGOC ANH	女	2003-03-03	001303037417	LR 3.8	
28	H8260685020000628	NGUYEN THI BICH THU	女	2003-07-17	001303039974	LR 3.8	
29	H8260685020000629	NGUYEN THANH MAI	女	2003-05-30	001303049286	LR 3.8	
30	H8260685020000630	DANG THI MINH ANH	女	2004-06-22	001304003285	LR 3.8	
31	H8260685020000631	PHAN NGUYEN HUONG GIANG	女	2004-09-07	001304009719	LR 3.8	
32	H8260685020000632	NGUYEN KHANH LY	女	2004-12-26	001304031936	LR 3.8	
33	H8260685020000633	DAU THI THANH THAO	女	2004-03-31	001304035132	LR 3.8	
34	H8260685020000634	KHUAT THI NGOC ANH	女	2004-09-14	001304040257	LR 3.8	
35	H8260685020000635	LE MY ANH	女	2005-10-20	001305014242	LR 3.8	
36	H8260685020000636	TA NGOC KHANH CHI	女	2005-07-29	001305014748	LR 3.8	
37	H8260685020000637	NGUYEN PHUONG HAI BANG	女	2005-05-27	001305015621	LR 3.8	
38	H8260685020000638	NGUYEN BAO TRANG	女	2005-11-08	001305019526	LR 3.8	
39	H8260685020000639	HOANG THI MAI HUONG	女	2005-08-28	001305025788	LR 3.8	
40	H8260685020000640	PHAM MINH PHUONG	女	2005-03-16	001305037557	LR 3.8	
41	H8260685020000641	NGUYEN THAO MY	女	2005-12-29	001305039241	LR 3.8	